

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	4,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.93
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

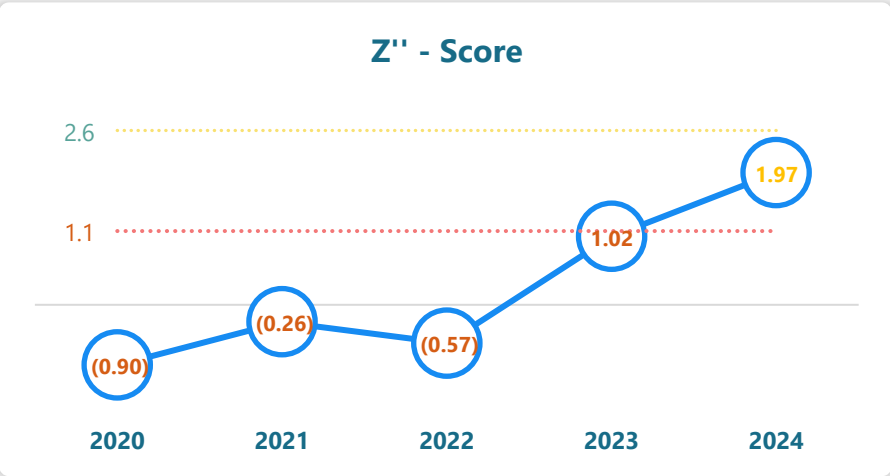
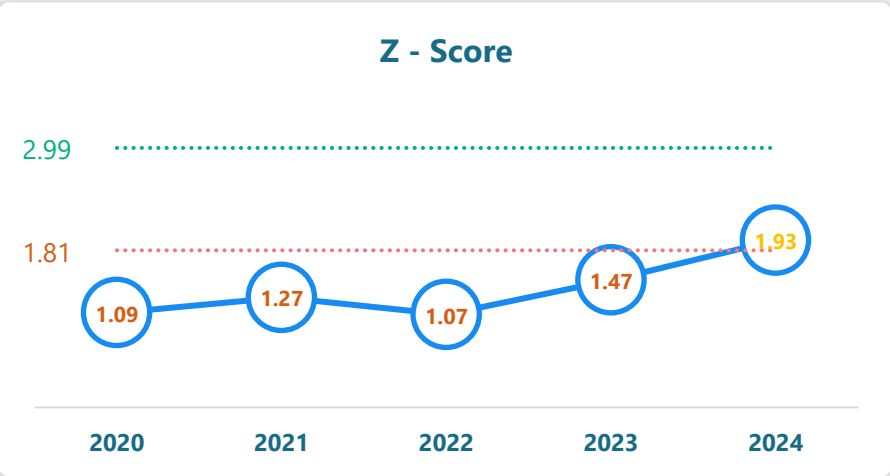
Hệ số nguy cơ phá sản	1.97
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
155		▲ 14.0
tỷ VNĐ		▲ 10.0%

LN sau thuế	2024	YoY
15.0		▲ 5.64
tỷ VNĐ		▲ 59.8%

ROE	2024	+/- YoY
20.3%		▲ 6.5%

ROA	2024	+/- YoY
10.0%		▲ 4.1%



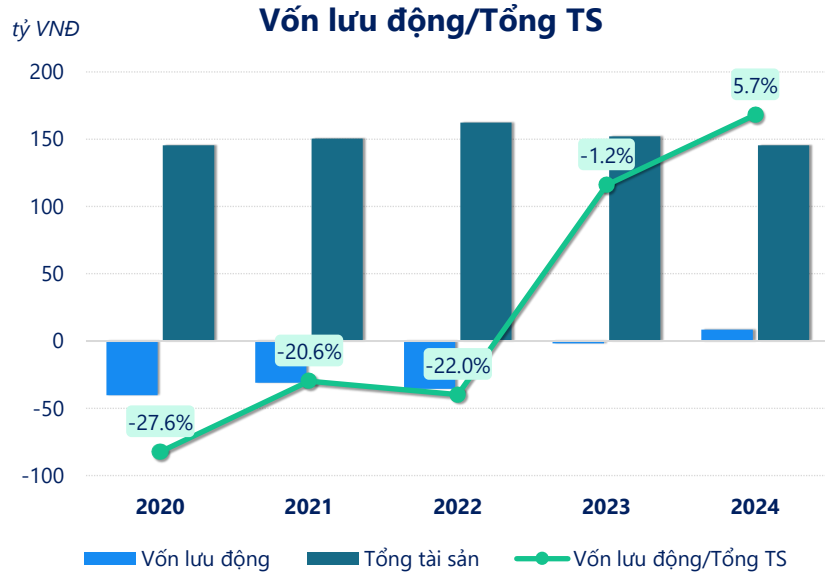
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **NLS** năm **2024** đạt **1.93**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.47). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NLS** năm **2024** đạt **1.97**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **NLS** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **155.4** tỷ đồng **tăng 9.98%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 59.8%** đạt **14.96** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **20.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

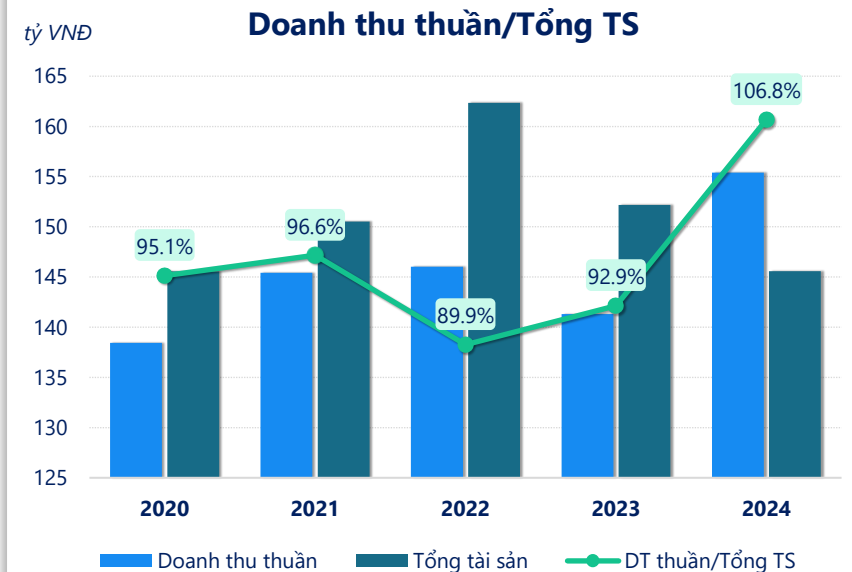
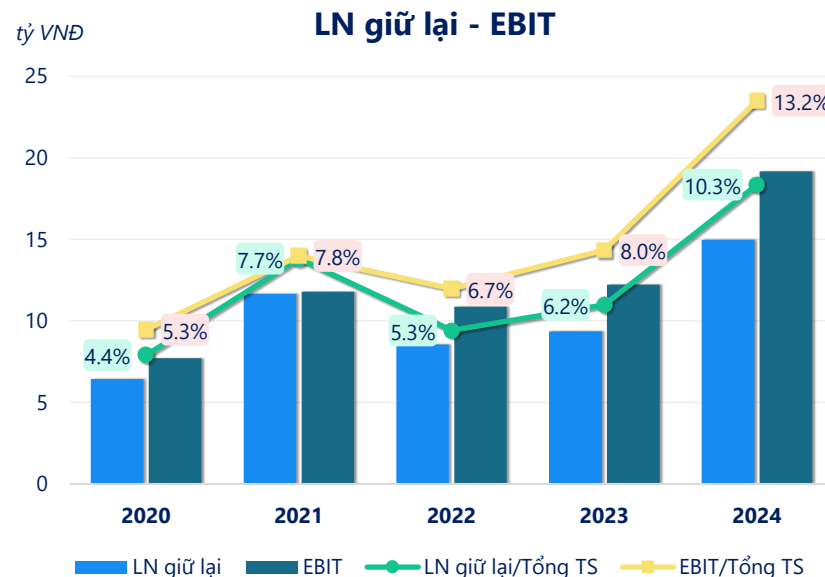
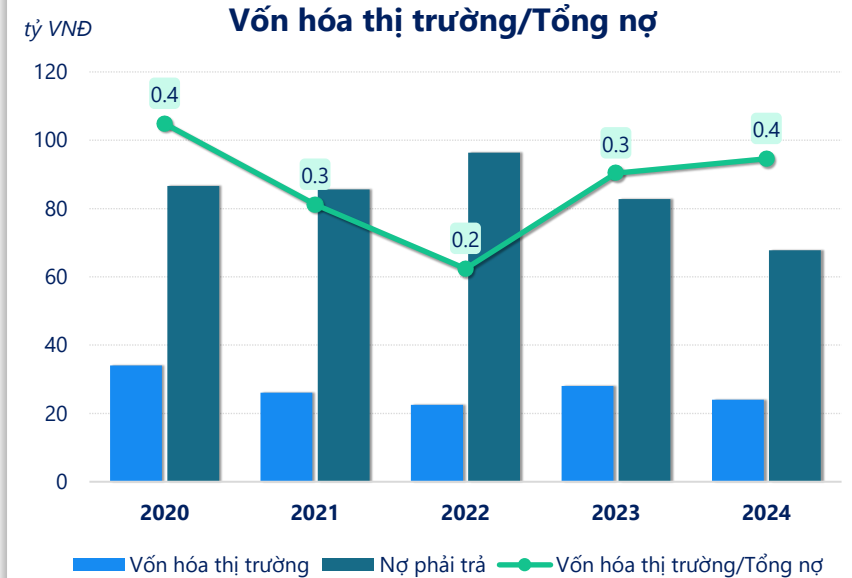
CTCP Cấp thoát nước Lạng Sơn (UPCOM: NLS)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.35 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	146	152	-4.3%
Tài sản ngắn hạn	76.1	80.4	-5.3%
Tiền và tương đương tiền	44.0	47.5	-7.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.6	10.4	2.2%
Phải thu ngắn hạn	16.2	17.5	-7.6%
Hàng tồn kho	4.78	4.44	7.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.55	0.50	9.0%
Tài sản dài hạn	69.4	71.8	-3.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	63.0	69.2	-9.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.30	1.29	310%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.15	1.29	-11.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	67.8	82.8	-18.1%
Nợ ngắn hạn	67.8	82.2	-17.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.57	0.57	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.61	8.61	11.6%
Nợ dài hạn	0.05	0.61	-92.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.05	0.61	-92.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	77.8	69.3	12.1%
Vốn chủ sở hữu	77.8	69.3	12.1%
Vốn điều lệ	50.1	50.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	138	145	146	141	155
Giá vốn hàng bán	106	110	111	109	114
Lợi nhuận gộp	32.2	35.9	34.6	32.7	41.5
Doanh thu HĐTC	0.25	0.04	0.35	2.27	2.41
Chi phí TC	0.22	0.04	0	0.19	0.12
Chi phí lãi vay	0.22	0.04	0	0.19	0.12
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.79	7.84	7.00	6.00	6.10
Chi phí QLDN	17.1	16.2	16.7	16.6	18.7
LN thuần từ HĐKD	7.40	11.8	11.2	12.1	19.0
Lợi nhuận khác	0.09	-0.05	-0.36	-0.06	0.06
LN trước thuế	7.49	11.7	10.9	12.0	19.0
Lợi nhuận sau thuế	6.43	9.38	8.56	9.36	15.0
LNST của CĐ cty mẹ	6.43	9.38	8.56	9.36	15.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.14	27.6	13.8	20.8	3.50
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.66	-17.4	-17.3	4.07	-2.45
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.63	-4.33	-3.76	-2.58	-4.57
Tiền đầu kỳ	36.1	26.7	32.6	25.3	47.5
Lưu chuyển tiền thuần	-9.43	5.90	-7.30	22.3	-3.53
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.7	32.6	25.3	47.5	44.0